KPMG

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số 2600948135 ngày 12 tháng 11 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 16 tháng 12 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Anh Tuấn	Chủ tịch
	Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Tuyên	Thành viên *(đến ngày 16 tháng 5 năm 2024)*
	Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên *(đến ngày 20 tháng 2 năm 2025)*
	Ông Simon Wagner	Thành viên
	Ông Christopher E. Freund	Thành viên *(miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024)* *(tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 2 năm 2025)*
	Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên
	Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên *(đến ngày 20 tháng 2 năm 2025)*
	Ông Nguyễn Quốc Trung	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Đại	Tổng Giám đốc *(từ ngày 15 tháng 10 năm 2024)*
	Ông Phùng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc *(đến ngày 15 tháng 10 năm 2024)*
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban
	Bà Đỗ Thị Khánh Vân	Thành viên *(đến ngày 20 tháng 2 năm 2025)*
	Ông Simon Wagner	Thành viên
	Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên *(từ ngày 19 tháng 9 năm 2024)*
Trụ sở đăng ký	Số 1980, Đường Hùng Vương, Phường Nông Trang Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Báo cáo của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư F88 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

M.S.D.N: 2600941835 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ F88
TP. VIỆT TRÌ - T. PHÚ THỌ

Nguyễn Đức Đại
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 17 tháng 3 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Đầu tư F88 ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 17 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư F88 và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-000248-25-2

Đoàn Thanh Toàn	Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 3073-2024-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.090.728.769.668**	**3.285.468.378.301**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**630.485.607.784**	**217.359.446.646**
Tiền	111		430.485.607.784	217.359.446.646
Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**72.700.000.000**	**30.100.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	72.700.000.000	30.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.346.024.307.407**	**3.002.839.357.217**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	133.743.870.430	106.128.607.498
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	30.232.451.154	30.408.663.902
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	3.070.269.104.311	2.730.951.250.936
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	156.575.909.029	182.393.930.750
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(44.797.027.517)	(47.043.095.869)
Hàng tồn kho	**140**		**1.218.940.954**	**1.572.711.242**
Hàng tồn kho	141		1.218.940.954	1.572.711.242
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**40.299.913.523**	**33.596.863.196**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	39.377.867.019	32.680.610.328
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		277.569.694	271.411.172
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		644.476.810	644.841.696
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**945.629.816.959**	**666.932.751.286**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**606.473.513.287**	**223.844.480.743**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	587.096.558.774	153.028.635.851
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	23.527.294.384	72.270.174.396
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217	10	(4.150.339.871)	(1.454.329.504)
Tài sản cố định	**220**		**45.215.915.417**	**47.313.614.381**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.024.358.466	854.964.718
Nguyên giá	*222*		*4.654.513.463*	*2.904.502.099*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.630.154.997)*	*(2.049.537.381)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	43.191.556.951	46.458.649.663
Nguyên giá	*228*		*64.128.496.887*	*59.110.829.679*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(20.936.939.936)*	*(12.652.180.016)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.046.916.679**	**2.385.348.069**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.046.916.679	2.385.348.069
Tài sản dài hạn khác	**260**		**291.893.471.576**	**393.389.308.093**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	46.366.155.293	91.160.425.269
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32(c)	245.527.316.283	302.228.882.824
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.036.358.586.627**	**3.952.401.129.587**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.308.543.922.160**	**2.575.879.553.774**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.859.016.842.904**	**1.269.189.266.200**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.975.978.906	3.521.873.945
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	52.695.883.870	21.712.222.942
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	85.796.296.810	175.610.595.625
Phải trả người lao động	314		165.781.777.464	46.008.854.745
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	40.112.908.215	25.076.507.961
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	37.844.065.665	16.001.099.500
Vay ngắn hạn	320	20(a)	1.456.760.078.334	981.258.111.482
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.049.853.640	-
Nợ dài hạn	**330**		**1.449.527.079.256**	**1.306.690.287.574**
Vay dài hạn	338	20(b)	1.449.527.079.256	1.306.690.287.574
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.727.814.664.467**	**1.376.521.575.813**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**1.727.814.664.467**	**1.376.521.575.813**
Vốn cổ phần	411	22	82.646.120.000	82.646.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		82.646.120.000	82.646.120.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.640.652.992.732	1.640.652.992.732
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ) lũy kế	421		4.343.898.903	(346.913.800.433)
- (Lỗ lũy kế)/LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*(346.913.800.433)*	*198.432.992.134*
- LNST chưa phân phối/(lỗ) năm nay	*421b*		*351.257.699.336*	*(545.346.792.567)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		171.652.832	136.263.514
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.036.358.586.627**	**3.952.401.129.587**

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**2.280.507.766.468**	**2.081.600.989.203**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**25**	**1.653.539.790.655**	**2.322.658.360.548**
Lợi nhuận/(lỗ) gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**626.967.975.813**	**(241.057.371.345)**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	447.813.135.056	285.000.087.717
Trong đó: Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ			*423.766.985.266*	*251.606.238.509*
Chi phí tài chính	22	27	406.023.243.792	398.867.022.162
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*369.348.408.208*	*336.647.964.802*
Chi phí bán hàng	25	28	163.158.374.147	138.176.000.091
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	660.788.601.405	496.595.681.755
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(155.189.108.475)**	**(989.695.987.636)**
Thu nhập khác	31	30	612.849.721.234	349.441.463.617
Chi phí khác	32	30	8.376.211.989	32.054.248.231
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**30**	**604.473.509.245**	**317.387.215.386**
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**449.284.400.770**	**(672.308.772.250)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**41.290.545.575**	**110.236.654.434**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**32**	**56.701.566.541**	**(237.143.915.410)**
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**351.292.288.654**	**(545.401.511.274)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**351.292.288.654**	**(545.401.511.274)**
***Phân bổ*:**				
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Công ty	61		351.257.699.336	(545.346.792.567)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34.589.318	(54.718.707)

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**01**		**449.284.400.770**	**(672.308.772.250)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		8.865.377.536	7.304.307.112
Các khoản dự phòng	03		918.932.813.256	1.549.663.259.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.894.813.362	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(441.049.216.271)	(279.854.687.717)
Chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tư vấn khoản vay	06		391.693.610.943	361.335.683.383
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.329.621.799.596**	**966.139.790.025**
Biến động các khoản phải thu	09		(1.659.954.165.255)	(1.199.108.048.018)
Biến động hàng tồn kho	10		353.770.288	494.810.961
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		165.116.145.132	(210.185.236.701)
Biến động chi phí trả trước	12		38.097.013.285	96.922.894.777
			(126.765.436.954)	**(345.735.788.956)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(364.788.439.679)	(351.131.912.517)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(112.071.364.623)	(31.659.068.946)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(248.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	**20**		**(603.625.241.256)**	**(728.774.770.419)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(6.429.247.182)	(6.914.076.243)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(102.700.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		60.100.000.000	17.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27		467.301.445.538	280.573.038.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**418.272.198.356**	**291.158.962.384**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1.108.018.502.856
Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	33		1.780.208.454.038	1.831.218.076.079
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34		(1.181.729.250.000)	(2.711.620.783.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**598.479.204.038**	**227.615.795.448**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**413.126.161.138**	**(210.000.012.587)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**217.359.446.646**	**427.359.459.233**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**4**	**630.485.607.784**	**217.359.446.646**

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Nhóm Công ty").

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là hoạt động cấp tín dụng khác (chi tiết: dịch vụ cầm đồ), ký gửi hàng hóa, đại lý bảo hiểm; mua bán nợ, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ hỗ trợ bán hàng, tìm kiếm khách hàng, giới thiệu sản phẩm, nhập thông tin khách hàng).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 4 công ty con (1/1/2024: 3 Công ty con) như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			31/12/2024	1/1/2024
Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 ("Công ty F88 Kinh doanh")	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ, quản lý tài sản đảm bảo, đại lý bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác.	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Ffintech ("Công ty Ffintech")	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Thương mại F88 ("Công ty Thương mại F88") (*)	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh, buôn bán sim thẻ điện thoại	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi Nhà Xanh ("Công ty Ngôi Nhà Xanh")	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm	99,99%	-

(*) Công ty sở hữu gián tiếp thông qua công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Kinh doanh F88, công ty con của Công ty, có 81 chi nhánh, 1 Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh và 910 phòng giao dịch (1/1/2024: 76 Chi nhánh, và 822 phòng giao dịch).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty có 4.030 nhân viên (1/1/2024: 4.131 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá lần lượt là tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Chi phí dự phòng phải thu khó đòi liên quan đến số dư các khoản phải thu về cho vay được hạch toán vào giá vốn cung cấp dịch vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mua nợ

Giá mua nợ là số tiền mà Công ty F88 Kinh doanh, công ty con của Công ty, phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ bao gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua nợ.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Trước ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay cũng như tỷ lệ trích dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 0412-01/2019/QĐ-F88/TGĐ của Tổng Giám đốc Công ty F88 Kinh doanh ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2019 và nợ mua cũng như tỷ lệ trích dự phòng cho các khoản phải thu được thực hiện theo Quyết định số 6906/2022/QĐ-F88/TGĐ của Tổng Giám đốc Công ty F88 Kinh doanh ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Từ ngày 9 tháng 5 năm 2024, việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay, nợ đã mua, các khoản phải thu và các cam kết ngoại bảng cũng như các tỷ lệ dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 163A/2024/QĐ-F88/TGĐ của Tổng Giám đốc Công ty F88 Kinh doanh ban hành ngày 9 tháng 5 năm 2024 ("Quyết định 163A"). Theo đó, các khoản phải thu về cho vay được Công ty F88 Kinh doanh phân loại thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau, dựa trên thời gian quá hạn. Công ty F88 Kinh doanh trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản dựa trên ước tính của Công ty F88 Kinh doanh về khả năng thu hồi tương ứng với mức rủi ro gắn với từng nhóm nợ này. Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Đến 10 ngày	0%
Từ 11 ngày đến 30 ngày	2%
Từ 31 ngày đến 90 ngày	25%
Từ 91 ngày đến 360 ngày	100%
Từ 361 ngày trở lên	100%

Xử lý rủi ro, xóa nợ

Theo Quyết định 163A, các khoản nợ bị quá hạn thanh toán từ 91 ngày trở lên hoặc các khoản nợ được xác định không có khả năng thu hồi sẽ bị xóa bỏ khỏi hạch toán nội bảng và chuyển sang theo dõi ngoại bảng. Số tiền thu hồi từ các khoản phải thu về cho vay đã đưa sang ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 – 8 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Nhóm Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc dưới hình thức chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Các chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 năm đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu từ dịch vụ cầm đồ

Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Doanh thu khác từ dịch vụ cầm đồ bao gồm phí thẩm định điều kiện cho vay, phí lưu giữ, phí quản lý tài sản cầm cố, phí dịch vụ quản lý khoản vay, phí dịch vụ quản lý tài sản. Các khoản phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ các khoản phí liên quan đến các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Khi một khoản nợ được phân loại là nợ quá hạn thì số lãi phải thu và phí phải thu của khoản nợ đó được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Doanh thu lãi và phí của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với dịch vụ đại lý bảo hiểm, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được xác định là thành công, cụ thể là khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa khách hàng và người mua bảo hiểm và đã thu được phí bảo hiểm từ người mua bảo hiểm.

(iii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm trước.

(v) Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm, Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	5.274.221.470	9.706.288.470
Tiền gửi ngân hàng	425.211.386.314	207.653.158.176
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	-
	630.485.607.784	217.359.446.646

(*) Số dư này phản ánh là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất năm từ 4,5% đến 4,7% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	72.700.000.000	30.100.000.000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất năm từ 2,9% đến 6% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: từ 4,6% đến 8,5%).

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND (Phân loại lại)
Phí dự thu từ dịch vụ cho vay cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	109.048.894.133	93.708.412.854
Phải thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	23.629.685.146	12.043.335.530
Phải thu từ các dịch vụ khác	1.065.291.151	376.859.114
	133.743.870.430	106.128.607.498

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet	5.188.645.600	-
Công ty Cổ phần TAJ Việt Nam	1.350.000.000	-
Công ty TNHH Tổ chức sự kiện Việt	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	-	1.248.741.000
Các nhà cung cấp khác	23.693.805.554	27.159.922.902
	30.232.451.154	30.408.663.902

8. Phải thu về cho vay

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay có tài sản cầm cố lưu giữ tại kho của công ty con (i)	234.051.607	581.611.679
• Các khoản cho vay – công ty con cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố (ii)	3.070.035.052.704	2.730.369.639.257
Trong đó: Cho vay dài hạn đến hạn trả	*668.542.283.427*	*651.083.500.183*
	3.070.269.104.311	2.730.951.250.936
Phải thu về cho vay dài hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay – công ty con cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố (ii)	587.096.558.774	153.028.635.851
Tổng phải thu về cho vay	3.657.365.663.085	2.883.979.886.787

(i) Số dư này phản ánh dư nợ gốc các khoản cho vay cầm cố ô tô, xe máy và điện thoại di động lưu giữ tại kho của Công ty F88 Kinh doanh, có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, mức lãi suất cho vay từ 1,1%/tháng đến 1,6%/tháng cùng với các mức phí dịch vụ khác từ 3,4%/tháng đến 5,4%/tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: lãi suất cho vay là 1,1%/tháng, các phí dịch vụ khác là 4,5%/tháng).

(ii) Đây là dư nợ gốc các khoản cho vay cầm cố ô tô và xe máy có kỳ hạn còn lại từ 1 tới 12 tháng (ngắn hạn và dài hạn đến hạn trả) và kỳ hạn còn lại từ trên 12 tháng tới 36 tháng (dài hạn) với lãi suất cho vay từ 1,1%/tháng đến 1,6%/tháng cùng với các mức phí dịch vụ khác từ 2%/tháng đến 6,5%/tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: lãi suất cho vay là 1,1%/tháng cùng với các mức phí dịch vụ khác từ 3,4%/tháng đến 6,4%/tháng), tài sản cầm cố là các tài sản có giấy tờ sở hữu hợp pháp, chính chủ được sử dụng bởi khách hàng dưới sự đồng ý của Công ty F88 Kinh doanh và sẽ được hoàn trả bất kỳ lúc nào cho mục đích quản lý trong thời gian cầm cố theo yêu cầu của Công ty F88 Kinh doanh.

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND (Phân loại lại)
Phải thu theo thỏa thuận ký quỹ (i)	100.800.000.000	137.700.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	34.761.035.279	18.657.530.421
Các khoản phải thu từ thu hộ	15.591.116.540	21.964.335.443
Tạm ứng cho nhân viên	4.643.540.165	2.285.845.709
Phải thu ngắn hạn khác	780.217.045	1.786.219.177
	156.575.909.029	182.393.930.750
Trong đó:		
Phải thu lãi cho vay dịch vụ cầm đồ	*29.047.858.564*	*15.232.604.118*
Phải thu lãi tiền gửi	*5.713.176.715*	*3.424.926.303*
Phải thu ngắn hạn các bên khác	*121.814.873.750*	*163.736.400.329*

(i) Đây là các khoản ký quỹ có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất năm là 4,75% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: từ 4,6% đến 6,2%) theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty F88 Kinh doanh và Ngân hàng TNHH Một Thành Viên CIMB Việt Nam được ký ngày 24 tháng 11 năm 2021 và các phụ lục bổ sung nhằm mục đích đảm bảo thực hiện các cam kết của Công ty F88 Kinh doanh theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược này.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng, cửa hàng	22.747.596.783	71.740.802.079
Phải thu dài hạn khác	779.697.601	529.372.317
	23.527.294.384	72.270.174.396

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản cho vay quá hạn	284.953.756.870	48.860.867.388	236.092.889.482	283.278.905.081	48.497.425.373	234.781.479.708
Quá hạn từ 11 tới 30 ngày	*97.481.895.816*	*1.949.639.901*	*95.532.255.915*	*97.312.607.100*	*1.946.254.593*	*95.366.352.507*
Quá hạn từ 31 tới 90 ngày	*187.471.861.054*	*46.911.227.487*	*140.560.633.567*	*185.966.297.981*	*46.551.170.780*	*139.415.127.201*
Các khoản phải thu quá hạn	173.000.000	86.500.000	86.500.000	-	-	-
	285.126.756.870	48.947.367.388	236.179.389.482	283.278.905.081	48.497.425.373	234.781.479.708
Trong đó:						
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn		44.797.027.517			47.043.095.869	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn		4.150.339.871			1.454.329.504	

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	48.497.425.373	48.364.281.143
Trích lập dự phòng trong năm	907.882.959.616	1.549.663.259.497
Sử dụng dự phòng trong năm (i)	(907.433.017.601)	(1.549.530.115.267)
Số dư cuối năm	48.947.367.388	48.497.425.373

(i) Công ty F88 Kinh doanh sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản phải thu về cho vay đã quá hạn trên 90 ngày và đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ dư nợ gốc.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.462.740.720	441.761.379	2.904.502.099
Tăng trong năm	1.750.011.364	-	1.750.011.364
Số dư cuối năm	4.212.752.084	441.761.379	4.654.513.463
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.616.494.893	433.042.488	2.049.537.381
Khấu hao trong năm	571.898.725	8.718.891	580.617.616
Số dư cuối năm	2.188.393.618	441.761.379	2.630.154.997
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	846.245.827	8.718.891	854.964.718
Số dư cuối năm	2.024.358.466	-	2.024.358.466

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 1.514.493.470 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 1.211.798.015 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	59.110.829.679
Mua trong năm	2.930.610.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.087.057.208
Số dư cuối năm	64.128.496.887
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	12.652.180.016
Khấu hao trong năm	8.284.759.920
Số dư cuối năm	20.936.939.936
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	46.458.649.663
Số dư cuối năm	43.191.556.951

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 4.512.189.074 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 1.907.592.450 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	2.385.348.069	26.147.886.262
Tăng trong năm	1.748.625.818	6.766.977.069
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.087.057.208)	(30.529.515.262)
	2.046.916.679	2.385.348.069

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí thuê mặt bằng	33.387.069.668	28.656.756.320
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.600.467.908	422.120.500
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.390.329.443	3.601.733.508
	39.377.867.019	32.680.610.328

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí cải tạo cửa hàng	28.634.243.303	45.633.431.007
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.350.868.022	23.233.150.777
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.381.043.968	22.293.843.485
	46.366.155.293	91.160.425.269

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương Mại và Xây dựng Nội thất Nam Việt	384.588.269	359.454.403
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.288.468.026	-
Các nhà cung cấp khác	5.538.742.611	3.162.419.542
	7.211.798.906	3.521.873.945
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần G-INNOVATIONS Việt Nam	1.764.180.000	-
	8.975.978.906	3.521.873.945

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản khách hàng thanh toán trước lãi, phí hợp đồng cầm cố	35.771.827.478	21.712.222.942
Các khoản thanh toán trước cho các nghiệp vụ bảo hiểm	16.924.056.392	-
	52.695.883.870	21.712.222.942

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	43.007.688.541	234.288.264.419	241.306.976.497	35.988.976.463
Thuế thu nhập cá nhân	22.453.055.394	53.024.108.142	65.041.651.013	10.435.512.523
Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.498.700.472	41.290.545.575	112.071.364.623	37.717.881.424
Các loại thuế khác	1.651.151.218	16.309.382.413	16.306.607.231	1.653.926.400
	175.610.595.625	344.912.300.549	434.726.599.364	85.796.296.810

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	14.278.493.210	10.162.293.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.908.257.926	10.256.383.359
Các khoản chi phí khác	4.926.157.079	4.657.831.234
	40.112.908.215	25.076.507.961

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phí bảo hiểm thu hộ phải trả	31.505.557.682	11.962.622.711
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	1.661.637.481	1.474.476.519
Các khoản chi phí khác	4.676.870.502	2.564.000.270
	37.844.065.665	16.001.099.500

20. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2024		Biến động trong năm		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	253.958.044.936	253.958.044.936	861.036.402.982	(450.000.000.000)	664.994.447.918	664.994.447.918
Vay ngắn hạn khác (ii)	495.041.055.619	495.041.055.619	314.074.492.100	(499.470.239.073)	309.645.308.646	309.645.308.646
Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	232.259.010.927	232.259.010.927	482.120.321.770	(232.259.010.927)	482.120.321.770	482.120.321.770
	981.258.111.482	981.258.111.482	1.657.231.216.852	(1.181.729.250.000)	1.456.760.078.334	1.456.760.078.334

(b) Vay dài hạn

	1/1/2024		Biến động trong năm		31/12/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (ii)	1.306.690.287.574	1.306.690.287.574	624.957.113.452	(482.120.321.770)	1.449.527.079.256	1.449.527.079.256

(i) Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	664.994.447.918	253.958.044.936

Giá trị trái phiếu phát hành như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)	670.000.000.000	256.800.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(5.005.552.082)	(2.841.955.064)
	664.994.447.918	253.958.044.936

(*) Các trái phiếu ngắn hạn này do Công ty F88 Kinh doanh phát hành, có ngày đáo hạn từ tháng 4 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025, lãi suất trái phiếu cố định từ 10,5% - 11,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: lãi suất trái phiếu cố định từ 11,5% - 12%/năm). Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

Các trái phiếu này không có tài sản đảm bảo, sau 9 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu có quyền đề nghị Công ty F88 Kinh doanh thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu, tùy vào tình hình tài chính, Công ty F88 Kinh doanh có thể chấp thuận hoặc từ chối yêu cầu mua lại.

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay

	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay ngắn hạn				
Puma Asia V (RB) Limited (i)	USD	Tháng 1 đến tháng 2 năm 2024	-	481.041.055.619
Lendable SPC (i), (ii)	USD	Tháng 1 đến tháng 11 năm 2025	260.052.209.500	-
Indo-Pacific Liquidity Facility Pte Ltd (i)	USD	26 tháng 2 năm 2025	49.593.099.146	-
Vay cá nhân	VND	Tháng 1 năm 2024	-	14.000.000.000
			309.645.308.646	495.041.055.619
Vay dài hạn				
Lion Asia VIII (RB) Limited (i)	USD	Tháng 11 năm 2025 đến tháng 6 năm 2026	1.189.551.783.380	1.187.447.251.543
Puma Asia V (RB) Limited (i)	USD	Tháng 1 năm 2027 tới tháng 6 năm 2027	622.145.816.980	-
Lendable SPC (i), (ii)	USD	Tháng 1 đến tháng 8 năm 2025	119.949.800.666	351.502.046.958
			1.931.647.401.026	1.538.949.298.501
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng			(482.120.321.770)	(232.259.010.927)
			1.449.527.079.256	1.306.690.287.574

(i) Toàn bộ số dư của các khoản vay này được Công ty F88 Kinh doanh, công ty con, cam kết thực hiện phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo trong suốt thời hạn của khoản vay (*Thuyết minh 23*). Tài sản đảm bảo của các khoản vay này là một số các tài khoản ngân hàng của Công ty F88 Kinh doanh, các khoản phải thu về cho vay đối với khách hàng và các hợp đồng phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo thỏa thuận đảm bảo khoản vay giữa bên cho vay và Công ty F88 Kinh doanh.

Các khoản vay ngắn hạn bằng tiền USD của Công ty F88 Kinh doanh chịu lãi suất năm từ 10,5% - 12% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 14%), các khoản vay dài hạn bằng tiền USD chịu mức lãi suất năm từ 11,5% - 15% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: từ 11% - 13%).

(ii) Các khoản vay của Công ty F88 Kinh doanh này được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty.

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	69.884.620.000	545.506.609.876	198.686.546.062	79.317.598	814.157.093.536
Cổ phiếu phát hành trong năm	12.761.500.000	1.095.146.382.856	-	110.620.000	1.108.018.502.856
Lỗ thuần trong năm	-	-	(545.346.792.567)	(54.718.707)	(545.401.511.274)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(248.000.000)	-	(248.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	(5.553.928)	1.044.623	(4.509.305)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	82.646.120.000	1.640.652.992.732	(346.913.800.433)	136.263.514	1.376.521.575.813
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	351.257.699.336	34.589.318	351.292.288.654
Góp vốn tại công ty con	-	-	-	800.000	800.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	82.646.120.000	1.640.652.992.732	4.343.898.903	171.652.832	1.727.814.664.467

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.264.612	82.646.120.000	8.264.612	82.646.120.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.264.612	82.646.120.000	8.264.612	82.646.120.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2024			1/1/2024		
	Số cổ phiếu	**VND**	**%**	**Số cổ phiếu**	**VND**	**%**
Skydom Pte. Ltd	2.588.168	25.881.680.000	31,32%	2.588.168	25.881.680.000	31,32%
Ông Phùng Anh Tuấn	1.253.558	12.535.580.000	15,17%	1.253.558	12.535.580.000	15,17%
Ông Ngô Quang Hưng	1.125.812	11.258.120.000	13,62%	1.125.812	11.258.120.000	13,62%
Bronze Blade Limited	812.793	8.127.930.000	9,83%	812.793	8.127.930.000	9,83%
Asia Investment Company S.À.R.L	699.056	6.990.560.000	8,46%	699.056	6.990.560.000	8,46%
Winter Flame Pte.Ltd	466.038	4.660.380.000	5,64%	466.038	4.660.380.000	5,64%
Ông Trần Mạnh Công	198.186	1.981.860.000	2,40%	198.586	1.985.860.000	2,40%
Ông James Alan Barron	183.216	1.832.160.000	2,22%	183.216	1.832.160.000	2,22%
Ông Nguyễn Văn Tuyên	159.828	1.598.280.000	1,93%	159.828	1.598.280.000	1,93%
Các cá nhân khác	777.957	7.779.570.000	9,41%	777.557	7.775.570.000	9,41%
	8.264.612	82.646.120.000	100%	8.264.612	82.646.120.000	100%

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2024		2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	8.264.612	82.646.120.000	6.988.462	69.884.620.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	1.276.150	12.761.500.000
Số dư cuối năm	8.264.612	82.646.120.000	8.264.612	82.646.120.000

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	**1/1/2024 VND**
Trong vòng một năm	202.460.492.269	187.480.912.864
Trong vòng hai đến năm năm	280.028.079.898	313.406.676.708
Trên năm năm	1.277.937.088	823.166.664
	483.766.509.255	501.710.756.236

(b) Các cam kết khác

(i) Cam kết thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái đối với khoản vay

Công ty F88 Kinh doanh, công ty con, cam kết thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái đối với các khoản vay từ Lendable SPC, Lion Asia VIII (RB) Limited, Puma Asia V (RB) Limited và Indo-Pacific Liquidity Facility Pte Ltd trong suốt thời hạn của khoản vay (Thuyết minh 20(b)(ii)).

Số dư gốc của các khoản vay được cam kết thực hiện dự phòng rủi ro hối đoái tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 92,4 triệu USD (tương đương 2.247 tỷ VND) (1/1/2024: 85 triệu USD, tương đương 2.020 tỷ VND).

(ii) Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo

Tại ngày báo cáo, Công ty F88 Kinh doanh đã ký các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo với các ngân hàng và được ghi nhận là các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2024 USD	1/1/2024 USD
Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	34.700.000	35.069.845
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	5.000.000	22.499.975
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	5.000.000	-
	44.700.000	57.569.820
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	33.449.955	27.430.117
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	999.985	-
	34.449.940	27.430.117
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	13.249.990	-

(iii) Cam kết thực hiện nghĩa vụ theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty F88 Kinh doanh và Ngân hàng TNHH Một thành viên CIMB Việt Nam ("Ngân hàng CIMB")

Theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược ký kết ngày 24 tháng 11 năm 2021, Công ty F88 Kinh doanh, sẽ hợp tác giới thiệu và cung cấp sản phẩm Vay Tiêu Dùng Tín Chấp dành cho khách hàng do Công ty F88 Kinh doanh, công ty con, tìm kiếm và giới thiệu cho Ngân hàng CIMB. Qua đó, Công ty F88 Kinh doanh cam kết sẽ mua từ Ngân hàng CIMB các khoản nợ đang tồn tại của bất kỳ khách hàng nào không thực hiện được các nghĩa vụ của mình (bị quá hạn trả nợ từ 89 ngày trở lên) theo hợp đồng vay có liên quan với CIMB. Số dư các khoản nợ của Ngân hàng CIMB mà Công ty F88 Kinh doanh cam kết sẽ mua lại trong tương lai nếu bị quá hạn từ 89 ngày trở lên như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**Số lượng hợp đồng trên sổ sách của Ngân hàng CIMB**	**Số tiền gốc vay trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND**	**Lãi và phí dự thu trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND**
1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	74.355	864.118.857.087	5.749.612.362
2. Nợ quá hạn từ 11 – 30 ngày	2.272	24.540.204.259	486.611.283
3. Nợ quá hạn từ 31 – 89 ngày	3.891	38.789.359.572	1.617.188.064
	80.518	927.448.420.918	7.853.411.709

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Số lượng hợp đồng trên sổ sách của Ngân hàng CIMB**	**Số tiền gốc vay trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND**	**Lãi và phí dự thu trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND**
1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	58.584	787.868.715.793	5.483.854.503
2. Nợ quá hạn từ 11 – 30 ngày	2.469	22.980.645.638	559.246.248
3. Nợ quá hạn từ 31 – 89 ngày	4.699	40.856.042.175	2.139.774.628
	65.752	851.705.403.606	8.182.875.379

(c) Tài sản cầm cố

Tại ngày báo cáo, các tài sản cầm cố đang được Công ty F88 Kinh doanh quản lý để đảm bảo cho các khoản cho vay cầm cố của công ty con này như sau:

Tài sản cầm cố

	31/12/2024 Số lượng	**1/1/2024 Số lượng**
Xe máy	1	1
Ô tô	-	1
Điện thoại di động	11	-

Tại ngày báo cáo, các tài sản cầm cố theo hợp đồng vay đã được Công ty F88 Kinh doanh cho khách hàng sử dụng để đảm bảo cho các khoản cho vay cầm cố như sau:

Tài sản cầm cố

	31/12/2024 Số lượng	1/1/2024 Số lượng
Xe máy	170.960	143.493
Ô tô	13.149	8.948

Tại ngày báo cáo, các tài sản ký gửi liên quan đến các hợp đồng ký gửi tài sản giữa Công ty F88 Kinh doanh và khách hàng cá nhân, với đối tượng khách hàng cá nhân là một bên đã tham gia ký kết Hợp đồng Vay Tiêu Dùng Tín Chấp với bên cho vay là Ngân hàng CIMB (được trình bày tại *Thuyết minh 23(b)(iii)*) như sau:

Tài sản cầm cố

	31/12/2024 Số lượng	1/1/2024 Số lượng
Xe máy	78.438	61.862
Ô tô	2.109	3.930

(d) Các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

Nhóm Công ty đang theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay và nợ mua đã xóa sổ như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Nợ gốc cho vay và nợ mua đã xóa sổ	2.143.797.020.131	1.695.699.994.774

Trong năm, Nhóm Công ty đã thu hồi nợ gốc vay, nợ đã mua và thu thanh lý tài sản cầm cố từ các khoản nợ được hạch toán ngoại bảng nêu trên như sau:

	2024 VND	2023 VND
Thu hồi nợ gốc cho vay, nợ mua và thu thanh lý tài sản cầm cố	459.454.925.370	221.350.967.888

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Doanh thu phí từ hoạt động cho vay cầm cố và các hoạt động liên quan khác	1.958.558.229.232	1.788.895.012.016
Doanh thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	318.371.297.314	284.871.594.431
Doanh thu bán hàng và các dịch vụ khác	3.578.239.922	7.834.382.756
	2.280.507.766.468	2.081.600.989.203

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	421.273.653.660	434.553.699.135
Chi phí dự phòng	918.846.313.256	1.549.663.259.497
Trong đó:		
▪ *Các khoản cho vay khó đòi*	*907.796.459.616*	*1.549.663.259.497*
▪ *Các khoản cam kết nợ tiềm tàng*	*11.049.853.640*	-
Chi phí thuê cửa hàng và kho bãi	209.544.011.846	208.102.629.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.230.666.943	74.654.088.876
Chi phí khác	49.645.144.950	55.684.683.357
	1.653.539.790.655	2.322.658.360.548

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Doanh thu lãi tiền gửi	17.282.231.005	28.248.449.208
Doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ	423.766.985.266	251.606.238.509
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.763.918.785	5.145.400.000
	447.813.135.056	285.000.087.717

27. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	369.348.408.208	336.647.964.802
Chi phí phát hành trái phiếu	11.278.204.190	11.093.523.022
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.329.632.849	37.531.338.779
Trong đó: Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*1.894.813.362*	-
Chi phí tư vấn và phí cam kết khoản vay	11.066.998.545	13.594.195.559
	406.023.243.792	398.867.022.162

28. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	101.661.593.994	70.530.175.079
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	57.408.847.283	65.701.283.414
Chi phí bán hàng khác	4.087.932.870	1.944.541.598
	163.158.374.147	138.176.000.091

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	512.637.165.746	357.182.632.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.501.123.381	107.803.273.933
Chi phí thuê văn phòng	11.068.980.499	9.876.178.131
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	86.500.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.494.831.779	21.733.597.534
	660.788.601.405	496.595.681.755

30. Thu nhập khác và chi phí khác

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt hợp đồng (i)	125.287.498.306	105.570.566.251
Tiền thu từ các khoản cho vay đã xử lý rủi ro (ii)	485.762.412.900	242.337.282.527
Thu nhập khác	1.799.810.028	1.533.614.839
	612.849.721.234	349.441.463.617
Chi phí khác		
Chi phí khác	(8.376.211.989)	(32.054.248.231)
	(8.376.211.989)	(32.054.248.231)
	604.473.509.245	317.387.215.386

(iii) Đây là các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán trong hợp đồng.

(iv) Đây là các khoản tiền thu hồi gốc vay, lãi, phí phát sinh từ các hợp đồng cho vay khó đòi đã xóa sổ và theo dõi ngoại bảng.

31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	991.319.666.689	857.437.614.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.731.790.324	182.457.362.809
Chi phí dự phòng các khoản phải thu, cho vay khó đòi	918.932.813.256	1.549.663.259.497
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng và kho bãi	220.612.992.345	217.978.807.814
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	101.661.593.994	70.530.175.079
Chi phí khác	81.227.909.599	79.362.822.489

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	38.437.881.424	109.218.700.472
Điều chỉnh theo kết quả thanh tra thuế	2.852.664.151	1.017.953.962
	41.290.545.575	110.236.654.434
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	56.238.499.903	(235.738.984.042)
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	-	(1.404.931.368)
Lỗ tính thuế được sử dụng	463.066.638	-
	56.701.566.541	(237.143.915.410)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	97.992.112.116	(126.907.260.976)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	449.284.400.770	(672.308.772.250)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	89.856.880.154	(134.461.754.450)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.461.025.017	4.508.337.096
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	2.821.542.794	2.028.202.416
Điều chỉnh theo kết quả biên bản thanh tra thuế	2.852.664.151	1.017.953.962
	97.992.112.116	(126.907.260.976)

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2024		1/1/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi và nợ xấu đã xóa sổ	1.157.093.164.200	231.418.632.840	1.440.180.477.080	288.036.095.416
Chi phí lãi vay	63.939.280.202	12.787.856.040	63.939.280.202	12.787.856.040
Lỗ tính thuế	4.709.323.645	941.864.730	7.024.656.840	1.404.931.368
Khác	1.894.813.362	378.962.673	-	-
	1.227.636.581.409	245.527.316.283	1.511.144.414.122	302.228.882.824

Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2028	Chưa quyết toán	4.709.323.645

Chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Các khoản chi phí lãi vay này sẽ hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2028	Chưa quyết toán	63.939.280.202

Ngoại trừ số lỗ lũy kế và khoản chi phí lãi vay sẽ được khấu trừ trong những kỳ xác định nêu trên, theo các quy định thuế hiện hành, các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác không bị hết hiệu lực.

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc tin rằng, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu trong năm với Công ty và các công ty con như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn G	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo	Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Phải thu/(phải trả)	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn G		
Tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.188.645.600	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo		
Tạm ứng thực hiện hợp đồng	800.000.000	-
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam		
Phải trả mua thiết bị	(1.764.180.000)	-

Trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

	Giá trị giao dịch	
	2024 VND	**2023 VND**
Công ty Cổ phần Tập đoàn G		
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	-	(50.000.000.000)
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tiện ích	-	(249.781.248)
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tiện ích đã thanh toán	-	(274.559.160)
Nhận hoàn trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo		
Chi phí dịch vụ tiện ích	(4.318.270.955)	-
Trả tiền phí dịch vụ tiện ích	(5.118.270.955)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet		
Chi phí mua thiết bị	(1.442.509.091)	-
Trả tiền mua thiết bị	(1.586.760.000)	-
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	(2.096.868.507)	-
Trả tiền phí dịch vụ công nghệ thông tin	(6.480.662.800)	-
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam		
Chi phí thuê mua thiết bị	(2.011.200.000)	(1.297.041.368)
Trả tiền thuê mua thiết bị	(516.001.750)	(1.326.005.505)
Trả tiền phí dịch vụ	(9.555.000)	-

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	2024 VND	**2023 VND**
Ban Tổng Giám đốc	4.584.439.500	4.036.494.275
Thành viên HĐQT	9.085.132.095	4.806.661.647
	13.669.571.595	8.843.155.922

34. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khi lập báo báo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh lại cách trình bày khoản doanh thu lãi vay từ dịch vụ cầm đồ trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Ngoài ra, một số số liệu thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 cũng được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại/phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Mã số	1/1/2024 VND (Theo báo cáo trước đây)	Phân loại VND	1/1/2024 VND (Phân loại lại)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	121.361.211.616	(15.232.604.118)	106.128.607.498
Phải thu ngắn hạn khác	136	167.161.326.632	15.232.604.118	182.393.930.750

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số	2023 VND (Theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.333.207.227.712	(251.606.238.509)	2.081.600.989.203
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33.393.849.208	251.606.238.509	285.000.087.717

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Mã số	2023 VND (Theo báo cáo trước đây)	Điều chỉnh VND	2023 VND (Điều chỉnh lại)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(28.248.449.208)	(251.606.238.509)	(279.854.687.717)
Biến động các khoản phải thu	09	(1.197.587.036.012)	(1.521.012.006)	(1.199.108.048.018)
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	27.445.788.112	253.127.250.515	280.573.038.627

35. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 17 tháng 3 năm 2025

Người lập	Người duyệt
Nguyễn Hoàng Lương	Nguyễn Đức Đại
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*